

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

---

**Tháng 03 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 29

25  
C  
T  
I  
E  
T  
V.  
H

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05/09/2017)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Ngày 23 tháng 05 năm 2014

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2018*

Số: 034/VACO/BCKT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 07 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Lê Xuân Thắng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018



**Trần Tuấn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3272-2015-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>168.254.038.194</b>	<b>427.422.079.794</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>944.610.614</b>	<b>1.448.239.188</b>
1. Tiền	111		944.610.614	1.448.239.188
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>99.324.957.000</b>	<b>41.100.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		49.324.957.000	26.100.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.552.102.036</b>	<b>370.888.542.905</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.170.667.097	359.274.211.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	34.260.287.433	15.933.469.469
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.285.032.111	4.459.747.386
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.163.884.605)	(8.778.884.959)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>2.430.499.670</b>	<b>1.085.738.430</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.430.499.670	1.085.738.430
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.001.868.874</b>	<b>12.899.559.271</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.677.579	65.673.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	13.661.775.314	11.504.470.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.329.415.981	1.329.415.981
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.437.717.580.371</b>	<b>1.203.180.468.314</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.729.133.207</b>	<b>33.344.700.810</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.540.591.808	11.705.159.411
- Nguyên giá	222		33.728.177.040	39.731.054.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.187.585.232)	(28.025.894.780)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	83.188.541.399	21.639.541.399
- Nguyên giá	228		83.324.905.034	21.775.905.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.363.635)	(136.363.635)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>9.490.344.520</b>	<b>9.490.344.520</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.490.344.520	9.490.344.520
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>1.338.345.889.750</b>	<b>1.160.158.214.097</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.347.816.009.376	1.155.670.349.376
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.350.000.000	10.350.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.820.119.626)	(5.862.135.279)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>152.212.894</b>	<b>187.208.887</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		152.212.894	187.208.887
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.605.971.618.565</b>	<b>1.630.602.548.108</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

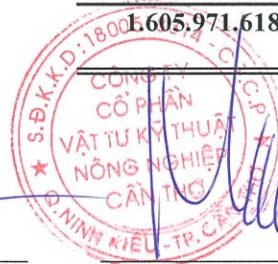
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>26.717.415.214</b>	<b>33.162.271.422</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.717.415.214</b>	<b>31.640.771.422</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	890.550.435	457.034.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		860.009.906	1.838.042.199
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.266.732	17.219.516
4. Phải trả người lao động	314		1.706.343.471	1.480.282.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		45.519.058	331.100.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.293.910.536	15.054.204.586
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	18.642.700.822	10.190.774.300
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.272.114.254	2.272.114.254
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>1.521.500.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1.521.500.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.579.254.203.351</b>	<b>1.597.440.276.686</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.579.254.203.351</b>	<b>1.597.440.276.686</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.163.227.047	81.349.300.382
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		81.349.300.382	67.270.825.289
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(18.186.073.335)	14.078.475.093
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.605.971.618.565</b>	<b>1.630.602.548.108</b>
(440 = 300 + 400)				



**Phạm Ngọc Minh**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thị Trang**  
 Kế toán trưởng




**Phan Minh Sáng**  
 Tổng Giám đốc


Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2018


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	165.037.440.340	953.779.604.345
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		165.037.440.340	953.779.604.345
3. Giá vốn hàng bán	11	22	155.494.600.053	925.101.733.185
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.542.840.287	28.677.871.160
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.561.790.816	17.172.797.403
6. Chi phí tài chính	22	25	17.213.357.915	11.770.253.707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.204.205.524	2.449.955.984
7. Chi phí bán hàng	25	26	7.918.517.027	9.903.668.576
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.297.767.405	10.159.759.500
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(17.325.011.244)	14.016.986.780
10. Thu nhập khác	31		70.227.902	622.328.181
11. Chi phí khác	32		931.289.993	560.839.868
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(861.062.091)	61.488.313
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(18.186.073.335)	14.078.475.093
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(18.186.073.335)	14.078.475.093

  
Phạm Ngọc Minh  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

  
Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc  
Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(18.186.073.335)</b>	<b>14.078.475.093</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.711.875.095	1.914.291.024
- Các khoản dự phòng	03	19.342.983.993	7.612.135.279
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(106.196)	8.066.927
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.768.834.587)	(17.579.499.417)
- Chi phí lãi vay	06	3.204.205.524	2.449.955.984
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(1.695.949.506)</b>	<b>8.483.424.890</b>
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	(59.749.859)	(6.174.637.367)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.344.761.240)	3.732.113.397
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.395.906.924)	5.985.786.276
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	89.991.676	389.887.096
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(23.224.957.000)	82.867.046.945
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.183.581.330)	(2.449.955.984)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7.594.238.300)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(8.308.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(42.814.914.183)</b>	<b>85.231.118.953</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(61.588.887.500)	(427.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	2.890.909.091	1.009.090.908
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(203.825.000.000)	(216.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	168.825.000.000	235.782.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(192.145.660.000)	(341.514.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	314.775.000.000	80.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.449.391.300	16.909.063.377
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>35.380.752.891</b>	<b>(225.141.118.442)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	186.320.549.004	60.767.497.505
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(179.390.122.482)	(134.566.883.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>6.930.426.522</b>	<b>(73.799.385.695)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(503.734.770)</b>	<b>(213.709.385.184)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.448.239.188</b>	<b>215.157.624.372</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	106.196	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>944.610.614</b>	<b>1.448.239.188</b>

Phạm Ngọc Minh  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Vốn góp (VND)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 11 người (tại ngày 31/12/2016 là 10 người).

**Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh****Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; cho thuê văn phòng, nhà xưởng

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con

<b>Tên công ty</b>	<b>Nội thành lập</b>	<b>Tỉ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỉ lệ vốn góp và lợi ích của Công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	96,66%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	57,63%	57,63%	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	TP. HCM	77,67%	77,67%	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần FIT Consumer	TP. HCM	69,50%	69,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính riêng.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

##### *Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)*

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)*

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	27.364.889	27.861.836
Tiền gửi ngân hàng	917.245.725	1.420.377.352
<b>Cộng</b>	<b><u>944.610.614</u></b>	<b><u>1.448.239.188</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
<b>Tổng giá trị cổ phiếu:</b>	<b>49.324.957.000</b>	-	<b>26.100.000.000</b>	-
Chứng khoán chưa niêm yết	49.324.957.000	-	26.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-
Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	34.924.957.000	-	11.700.000.000	-

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do chưa thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2017 nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý theo giá gốc và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có) trên báo cáo tài chính riêng.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Các khoản hợp tác đầu tư	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000

(\*) Bao gồm hai Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn: (1) Khoản tiền gửi tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC) theo hợp đồng số VPBFC/TGCKH-1372/2017 ngày 29/09/2017 lãi suất 8,75%/năm kì hạn 06 tháng. (2) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng số 113.217/HĐTG.TX ngày 24/03/2017, lãi suất 6,80%/năm, kì hạn 12 tháng. Hợp đồng này hiện đang đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng thấu chi số 01/2017/7223548/HĐTC ngày 28/03/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<b>1.347.816.009.376</b>	<b>19.820.119.626</b>		<b>1.155.670.349.376</b>
- Đầu tư vào công ty con				
<i>Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây</i>	294.699.009.376	-		287.453.349.376
<i>Công ty CP Hạt Giống TSC</i>	109.500.000.000	-		97.500.000.000
<i>Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín</i>	40.117.000.000	19.820.119.626		40.117.000.000
<i>Công ty Cổ phần FIT Consumer (*)</i>	903.500.000.000	-		730.600.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	<b>10.350.000.000</b>	-		<b>10.350.000.000</b>
<i>Công ty CP WestFood Hậu Giang (**)</i>	10.350.000.000	-		10.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.358.166.009.376</b>	<b>19.820.119.626</b>		<b>1.166.020.349.376</b>

(\*) Công ty này mới đi vào hoạt động và lỗ trong kế hoạch đến hết năm 2018, do đó Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào các Công ty này.

(\*\*) Công ty này chưa đi vào hoạt động

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>19.655.554.585</b>	<b>346.657.305.486</b>
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Cty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	2.340.502.076	3.401.614.481
- Ông Lương Đức Tâm	-	114.775.000.000
- Bà Nguyễn Lan Hương	-	100.000.000.000
- Ông Lê Văn Huy	-	100.000.000.000
- Cty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	-	6.124.211.443
- Công ty TNHH Thương Mại Nguyệt Quảng Hội TP Nanning	-	4.877.846.107
- Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	-	4.188.497.120
- Các đối tượng khác	6.450.056.240	2.425.140.066
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>4.515.112.512</b>	<b>12.616.905.523</b>
- Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	4.515.112.512	12.596.369.752
- Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tin	-	20.535.771
<b>Cộng</b>	<b>24.170.667.097</b>	<b>359.274.211.009</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	<b>34.260.287.433</b>	<b>15.933.469.469</b>
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	20.239.919.109	2.760.480.000
Công ty cổ phần Nông dược TSC (*)	6.125.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	3.140.025.020
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	1.490.040.250	5.764.475.250
Đối tượng khác	3.765.303.054	4.268.489.199

(\*) Trả trước cho Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo Hợp đồng số 04-15022017/MBCP/TSP-TSC ngày 15/02/2017 mua chứng khoán Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (mã chứng khoán SAC). Tuy nhiên do vướng mắc khi tên Bên bán bị thay đổi nên chưa hoàn thành được thủ tục chuyển nhượng. Khoản trả trước này phát sinh khoản lỗ tiềm tàng như thuyết minh số 28 - Chi phí tiềm tàng phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.285.032.111</b>	<b>-</b>	<b>4.459.747.386</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	139.941.000	-	257.166.221	-
- Lãi dự thu	2.060.611.111	-	-	-
- Phải thu khác:	4.084.480.000	2.450.000.000	4.202.581.165	1.750.000.000
Ông Đỗ Văn Tâm (*)	3.500.000.000	2.450.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
Các đối tượng khác	584.480.000	-	702.581.165	-

(\*) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**10. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	VND	VND		VND	VND	
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	1.918.055.655	Quá hạn trên 1 năm	3.836.111.310	3.836.111.310	
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	Quá hạn trên 3 năm	3.520.000.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Maxwell (ASIA) Pte Ltd	3.508.884.959	-	Quá hạn trên 3 năm	3.508.884.959	-	Quá hạn trên 3 năm
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	1.050.000.000	Quá hạn trên 2 năm	3.500.000.000	1.750.000.000	Quá hạn trên 1 năm
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	1.320.012.510	Quá hạn trên 1 năm	2.640.025.020	2.640.025.020	
Đối tượng khác	2.893.862.961	1.446.931.480		2.893.862.961	2.893.862.961	
<b>Cộng</b>	<b>19.898.884.250</b>	<b>5.734.999.645</b>		<b>19.898.884.250</b>	<b>11.119.999.291</b>	

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	2.430.499.670	-	1.085.738.430	-
<b>Cộng</b>	<b>2.430.499.670</b>	<b>-</b>	<b>1.085.738.430</b>	<b>-</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	30.051.892.117	5.508.377.074	4.170.785.000	39.731.054.191
- Mua mới trong năm	-	39.887.500	-	39.887.500
- Thanh lý, nhượng bán	(1.512.395.451)	(500.469.200)	(4.029.900.000)	(6.042.764.651)
Số dư cuối năm	<b>28.539.496.666</b>	<b>5.047.795.374</b>	<b>140.885.000</b>	<b>33.728.177.040</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	21.966.921.036	5.492.710.417	566.263.327	28.025.894.780
- Khấu hao trong năm	1.583.435.784	16.497.646	111.941.665	1.711.875.095
- Thanh lý, nhượng bán	(1.512.395.451)	(500.469.200)	(537.319.992)	(2.550.184.643)
Số dư cuối năm	<b>22.037.961.369</b>	<b>5.008.738.863</b>	<b>140.885.000</b>	<b>27.187.585.232</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>8.084.971.081</b>	<b>15.666.657</b>	<b>3.604.521.673</b>	<b>11.705.159.411</b>
Tại ngày cuối năm	<b>6.501.535.297</b>	<b>39.056.511</b>	<b>-</b>	<b>6.540.591.808</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 11.910.122.943 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 13.875.987.594 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền nhân thuốc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	21.639.541.399	136.363.635	21.775.905.034
- Mua trong năm	61.549.000.000	-	61.549.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>83.188.541.399</b>	<b>136.363.635</b>	<b>83.324.905.034</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	136.363.635	136.363.635
- Khấu hao trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>136.363.635</b>	<b>136.363.635</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	21.639.541.399	-	21.639.541.399
Tại ngày cuối năm	83.188.541.399	-	83.188.541.399

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 đồng).

Trong năm công ty có tiến hành mua hai lô đất tại Phường Long Hòa, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với diện tích là 3.691,9 m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) và 2.438,7 m<sup>2</sup> (đất trồng lúa) có tổng giá trị 61.549.000.000 đồng để mở rộng kinh doanh mảng chế biến nông sản xuất nhập khẩu, ngành được coi là chủ lực của Công ty trong tương lai. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa phát sinh chi phí triển khai dự án nào tại hai lô đất trên.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí XDCB dở dang	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
<b>Cộng</b>	<b>9.490.344.520</b>	<b>-</b>	<b>9.490.344.520</b>	<b>-</b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>741.063.825</b>	<b>741.063.825</b>	<b>457.034.095</b>	<b>457.034.095</b>
Công ty TNHH Chinh Kai	280.997.600	280.997.600	-	-
Công ty TNHH Hợp Mạnh	117.000.000	117.000.000	150.400.000	150.400.000
Các đối tượng khác	343.066.225	343.066.225	306.634.095	306.634.095
<b>b) Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>149.486.610</b>	<b>149.486.610</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	149.486.610	149.486.610	-	-
<b>Cộng</b>	<b>890.550.435</b>	<b>890.550.435</b>	<b>457.034.095</b>	<b>457.034.095</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Tăng	Giảm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13.661.775.314	2.945.186.388	787.881.102	11.504.470.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.329.415.981	-	-	1.329.415.981
<b>Cộng</b>	<b>14.991.191.295</b>	<b>2.945.186.388</b>	<b>787.881.102</b>	<b>12.833.886.009</b>
	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	6.266.732	127.088.825	138.041.609	17.219.516
Tiền thuế đất	-	412.041.285	412.041.285	-
<b>Cộng</b>	<b>6.266.732</b>	<b>539.130.110</b>	<b>550.082.894</b>	<b>17.219.516</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn;	14.807.324	6.217.830
- Bảo hiểm xã hội;	1.694.639	12.259.296
- Bảo hiểm y tế;	912.984	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	405.770	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.276.089.819	15.035.727.460
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển AN HY (*)	2.000.000.000	-
- Phạm Bảo Khanh	-	14.832.005.400
- Đối tượng khác	276.089.819	203.722.060
<b>Cộng</b>	<b>2.293.910.536</b>	<b>15.054.204.586</b>

(\*) Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Hy theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-01122017 ngày 01/12/2017, thời hạn hợp tác kinh doanh là 06 tháng, tỷ suất lợi nhuận là 10%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>18.642.700.822</b>	<b>18.642.700.822</b>	<b>186.320.549.004</b>	<b>177.260.022.482</b>	<b>9.582.174.300</b>	<b>9.582.174.300</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	7.515.285.822	7.515.285.822	129.420.131.859	121.904.846.037	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	11.127.415.000	11.127.415.000	36.539.415.000	34.994.174.300	9.582.174.300	9.582.174.300
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	-	-	20.361.002.145	20.361.002.145	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>608.600.000</b>	<b>608.600.000</b>	<b>608.600.000</b>
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính	-	-	-	608.600.000	608.600.000	608.600.000
<b>Cộng</b>	<b>18.642.700.822</b>	<b>18.642.700.822</b>	<b>186.320.549.004</b>	<b>177.868.622.482</b>	<b>10.190.774.300</b>	<b>10.190.774.300</b>

**Ghi chú:**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng vay số 01/2017/7223548/HĐTC ngày 28/03/2017. Hạn mức vay 29.990.000.000 đồng - thời gian duy trì hạn mức đến 26/03/2018. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay hạn mức số 120/VCBCT ngày 06/07/2017, hạn mức vay 13.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, lãi suất theo thông báo lãi suất của Ngân hàng được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015, HĐTC số 72/2014/VCBCT ngày 8/10/2014 giữa TSC và Vietcombank Chi nhánh Cần Thơ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	127.728.500	2.350.353.698	67.270.825.289	1.583.361.801.593				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14.078.475.093	14.078.475.093				
Số dư đầu năm nay	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	127.728.500	2.350.353.698	81.349.300.382	1.597.440.276.686				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(18.186.073.335)	(18.186.073.335)				
Số dư cuối năm nay	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	127.728.500	2.350.353.698	63.163.227.047	1.579.254.203.351				

**Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
	147.648.084	147.648.084
	147.648.084	147.648.084

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.476.480.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
2	Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
	<b>Cộng</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	504,89	4.362,46
Euro (EUR)	226,23	237,15

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	163.237.122.091	951.707.881.119
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.800.318.249	2.071.723.226
<b>Cộng</b>	<b><u>165.037.440.340</u></b>	<b><u>953.779.604.345</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	154.654.369.741	924.027.367.712
Giá vốn cung cấp dịch vụ	840.230.312	1.074.365.473
<b>Cộng</b>	<b><u>155.494.600.053</u></b>	<b><u>925.101.733.185</u></b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.451.471	552.378.685
Chi phí nhân công	2.600.792.244	5.730.590.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.711.875.095	1.914.291.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.413.616.009	9.296.618.614
Chi phí khác bằng tiền	926.780.279	1.893.915.036
Chi phí dự phòng	5.384.999.646	1.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>19.056.514.744</u></b>	<b><u>21.137.793.549</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.499.674.384	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.905.528.027	4.837.863.377
Cổ tức và lợi nhuận được chia	105.000.000	3.991.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.588.405	263.734.026
Lãi do bán các khoản đầu tư	-	8.080.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>8.561.790.816</u></b>	<b><u>17.172.797.403</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.204.205.524	2.449.955.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.682.489	99.650.166
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.358.512.278
Dự phòng đầu tư vào công ty con	13.957.984.347	5.862.135.279
Chi phí tài chính khác	17.485.555	-
<b>Cộng</b>	<b><u>17.213.357.915</u></b>	<b><u>11.770.253.707</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	612.101.262	1.455.682.601
Chi phí vật liệu, bao bì	-	548.560.504
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.403.145	86.583.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	830.990	27.141.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.098.240.451	7.482.666.066
Các khoản chi phí bán hàng khác	205.941.179	303.033.811
<b>Cộng</b>	<b><u>7.918.517.027</u></b>	<b><u>9.903.668.576</u></b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.988.690.982	4.274.907.589
Chi phí vật liệu quản lý	7.396.818	3.818.181
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.651.508	24.526.248
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.092.289.821	1.268.395.073
Thuế, phí và lệ phí	317.706.637	512.933.268
Chi phí dự phòng	5.384.999.646	1.750.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.315.375.558	1.358.341.359
Các khoản chi phí QLDN khác	181.656.435	966.837.782
<b>Cộng</b>	<b><u>10.297.767.405</u></b>	<b><u>10.159.759.500</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(18.186.073.335)</b>	<b>14.078.475.093</b>
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	5.706.007.185	2.805.039.516
Cổ tức được chia	(105.000.000)	(3.991.200.000)
Chuyên lỗ	-	(12.892.314.609)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế. Khoản lỗ phát sinh từ năm 2013 và năm 2017 được chuyển vào lợi nhuận các kỳ sau theo lịch biểu như sau:

<u>Năm phát sinh lỗ</u>	<u>Thời gian được</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Số lỗ</u>	<u>Số còn</u>
<u>tính thuế</u>	<u>chuyển lỗ</u>		<u>đã chuyển</u>	<u>được chuyển</u>
		VND	VND	VND
2013	2014 – 2018	15.912.479.045	(7.604.683.503)	8.307.795.542
2017	2018 – 2022	12.585.066.150	-	12.585.066.150

Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế nêu trên do không chắc chắn có thể tạo ra lợi nhuận để sử dụng số lỗ tính thuế này trong tương lai.

**28. CHI PHÍ TIỀM TÀNG**

Trong kỳ, Công ty đã trả trước cho Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo hợp đồng mua chứng khoán Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (mã chứng khoán SAC) số 04-15022017/MBCP/TSP-TSC ngày 15/02/2017. Giá mua trên hợp đồng là 70.000 đồng/cổ phần và so sánh với giá trị giao dịch trên thị trường Upcom tại ngày 31/12/2017 của SAC, số lỗ tiềm tàng ước tính của Công ty liên quan đến chứng khoán này là 4.847.500.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	18.642.700.822	11.712.274.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(944.610.614)</u>	<u>(1.448.239.188)</u>
Nợ thuần	17.698.090.208	10.264.035.112
Vốn chủ sở hữu	<u>1.579.254.203.351</u>	<u>1.597.440.276.686</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,12%</u>	<u>0,64%</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	944.610.614	1.448.239.188
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.291.814.603	354.955.073.436
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.324.957.000	41.100.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	10.350.000.000	10.350.000.000
<b>Cộng</b>	<u>126.911.382.217</u>	<u>407.853.312.624</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	18.642.700.822	11.712.274.300
Phải trả người bán và phải trả khác	3.184.460.971	15.511.238.681
Chi phí phải trả	45.519.058	331.100.000
<b>Cộng</b>	<u>21.872.680.851</u>	<u>27.554.612.981</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư, v.v... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	944.610.614	-	944.610.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.291.814.603	-	16.291.814.603
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.324.957.000	-	99.324.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.350.000.000	10.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>116.561.382.217</b>	<b>10.350.000.000</b>	<b>126.911.382.217</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	18.642.700.822	-	18.642.700.822
Phải trả người bán và phải trả khác	3.184.460.971	-	3.184.460.971
Chi phí phải trả	45.519.058	-	45.519.058
<b>Cộng</b>	<b>21.872.680.851</b>	<b>-</b>	<b>21.872.680.851</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>94.688.701.366</b>	<b>10.350.000.000</b>	<b>105.038.701.366</b>
<b>Số đầu năm</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.448.239.188	-	1.448.239.188
Phải thu khách hàng và phải thu khác	354.955.073.436	-	354.955.073.436
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.100.000.000	-	41.100.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.350.000.000	10.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>397.503.312.624</b>	<b>10.350.000.000</b>	<b>407.853.312.624</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	10.190.774.300	1.521.500.000	11.712.274.300
Phải trả người bán và phải trả khác	15.511.238.681	-	15.511.238.681
Chi phí phải trả	331.100.000	-	331.100.000
<b>Cộng</b>	<b>26.033.112.981</b>	<b>1.521.500.000</b>	<b>27.554.612.981</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>371.470.199.643</b>	<b>8.828.500.000</b>	<b>380.298.699.643</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Phạm Ngọc Minh  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang  
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2018